DOCUMENT RESUME

ED 116 483 FL 007 361

TITLE	Classroom Instructions in Vietnamese/Inside the Classroom. Elementary Education Series, No. 2. Indochinese Refugee Education Guides.
INSTITUTION	Center for Applied Linguistics, Washington, D.C.
PUB DATE	75
NOTE	9p.; For related documents, see FL 007 360-363
EDRS PRICE	MF-$0.76 HC-$1.58 Plus Postage
DESCRIPTORS	Cambodian; *Classroom Communication; Classroom Environment; Classroom Techniques; Elementary Education; Elementary School Teachers; *Indochinese; Refugees; Student Attitudes; *Student Teacher Relationship; Teacher Attitudes; Teacher Responsibility; Teacher Role; Teaching Guides; *Vietnamese; Vocabulary; *Word Lists
IDENTIFIERS	*Phrase Books

ABSTRACT

This phrase book is intended for American elementary school teachers who may have Indochinese refugee children in their classes. One of the best ways to create a warm and friendly atmosphere for Vietnamese students in the classroom is to recognize their language by attempting simple phrases and sentences in Vietnamese. The phrases given here include: (1) greetings and introductions; (2) phrases commonly used in a classroom situation; (3) phrases used in a lunch situation; (4) instructions; (5) common phrases; (6) useful vocabulary, which includes days of the week, months, numbers, and basic words; and (7) some American holidays. Each phrase is given in Vietnamese, in a phonetic transcription of the Vietnamese, and in its English translation. (TL)

****
* Documents acquired by ERIC include many informal unpublished *
* materials not available from other sources. ERIC makes every effort *
* to obtain the best copy available. Nevertheless, items of marginal *
* reproducibility are often encountered and this affects the quality *
* of the microfiche and hardcopy reproductions ERIC makes available *
* via the ERIC Document Reproduction Service (EDRS). EDRS is not *
* responsible for the quality of the original document. Reproductions *
* supplied by EDRS are the best that can be made from the original. *
****

ED116483

National Indochinese Clearinghouse • Center for Applied Linguistics
1611 North Kent Street, Arlington, Virginia 22209
Toll Free Hot Line (800) 336-3040

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

Indochinese Refugee Education Guides

#2

ELEMENTARY EDUCATION SERIES: Classroom Instructions in Vietnamese/Inside the Classroom

This school year, many American elementary school teachers have been presented with a unique challenge. Thrust upon their shoulders is the job of helping Vietnamese and Cambodian children adjust to American schools, and to some extent the American way of life. The teachers' contact with refugee children will be greater than that of any other single group of people. The foremost responsibility of teachers is to make their Vietnamese children feel as welcome, comfortable and as successful as possible from the first moment these children enter the classroom.

Vietnamese children have been raised in a rigid, disciplined, structured environment where the teacher holds a position of honor and respect. They will come to school with a very formal attitude. The teacher must make them feel at ease without upsetting their expectations, while gradually acclimating them to the informality of the American classroom.

One of the best ways to create a warm and friendly atmosphere is the recognition of their language: an attempt at their names, simple sentences and phrases, etc. Following you will find the first of a two-part bulletin that hopefully will enable you to do this. Given are general classroom instructions and school information written in English and Vietnamese.

To ease the task of reading written Vietnamese, we have respelled the phrases to make them look more familiar to English readers. The respelled words, which are enclosed in slant lines and which appear under or next to the regular Vietnamese spelling should be read as if they were English words.

Even though the Vietnamese sound system is quite different from English (Vietnamese, like Chinese, has tones and there are many, many sounds in Vietnamese that do not exist in Western languages), your Vietnamese students will understand your attempts at their language. Vietnamese uses the Roman alphabet like ours, augmented with diacritics to represent tones and some vowels.

FL007361

Chào hỏi và giới thiệu:	Greetings and Introductions:
Chào các em. /tyah-oh kahk em/	Good morning (afternoon,...). (Lit. Greetings, children.)
Tôi tên là Cô ... (Bà ...; /toh-ee ten lah koh... (bah...;/ Ông ...). /ohm ...)/	My name is Miss... (Mrs...; Mr...).
Đây là Cô ... (Bà ...; Ông...). /day lah koh... (bah...; ohm...)/	This is Miss... (Mrs...;Mr...).
Đây là Lớp Một (Lớp Hai). /day lah luhp mohk (luhp hi)/	This is the 1st Grade (2nd Grade).
Trong lớp học:	**In the classroom:**
Bây giờ chúng ta đọc lời /bay yuh tyoom tah dahp luh-ee/ tuyên thệ trước quốc kỳ. /too-yuhng thay troo-uhk kwuhk kee/	We will now pledge allegiance to the flag.
Bây giờ chúng ta tập hát. /bay yuh tyoom tah tahp haht/	We will now have a song.
Bây giờ tôi điểm danh. /bay yuh toh-ee dee-uhm yahn/	I will now take attendance.
Hôm nay chúng ta sẽ /hoom nah-ee tyoom tah share/ xem xi - nê. /sem see neh/	We will watch a movie today.
Bây giờ là giờ nghỉ. Lấy chiếu, /bay yuh lah yuh ngee. lay tyoo/ trải ra mà nằm. /trah-ee rah mah nahm/	It is rest period. Get out your mats.
Các em đề tên vào giấy. /kahk em dey ten vah-oh yay/	Write your name on your paper.
Các em góp bài đi. /kahk em gahp bah-ee dee/	Please hand in your paper.
Các em để bài ở đây. /kahk em deh bah-ee uh day/	Please place your papers right here.

Bây giờ là giờ kể chuyện /bay yuh lah yuh kay chwéé-uhng/	It is now time for a story (a song; a game).
(giờ hát; giờ chơi). /yuh haht; yuh tyoy/	
Mở cửa sổ ra. /muh ku-uh shoh rah/	Open the windows.
Đóng cửa lại. /dawng ku-uh lảh-ee/	Close the door.
Các em im lặng. /kahk em im lảhng/	Please be quiet.
Dở nón ra. /yuh nong rah/	Take off your hats.
Cởi áo măng-tô ra. /koy ah-oh mạng toh rah/	Take off your coats.
Để giày lại cho ngăn nắp. /deh yah-ee lảh-ee tyoh ngang nahp/	Put your boots and rubbers in order.
Áo mưa và dù phải /ah-oh muh-ah vyah yoo fah-ee/	Hang up your raincoats and umbrellas.
treo lên. /trah-oh len/	
Lau bảng đi. /lah-oo bahng dee/	Clean the blackboard.
Chùi cái bồn rửa này /tyoo-ee kah-ee bohm roo-uh nah-ee/	Clean the sink.
cho sạch. /tyoh shạt/	
Cái lau bảng dơ quá. Làm /kah-ee lah-oo bahng yuh kwah lahm/	The eraser is very dirty. Clean it.
cho nó sạch đi. /tyoh noh shạt dee/	
Ở đây bụi quá. Lau đi. /uh day bọo-ee kwah lah-oo dee/	There is a lot of dust here. Clean it.
Sắp đồ trên kệ lại cho /shahp doh treyn kảy lảh-ee tyoh/	Straighten up the shelves.
ngăn nắp. /ngang nahp/	
Sắp đồ trong tủ lại cho /shahp doh trahm tu lảh-ee tyoh/	Straighten up the closets.
ngăn nắp. /ngang nahp/	

Đem sổ điểm danh đưa
/dem shoh dee-uhm yan duh-ah/
cho văn phòng.
/tyoh vyahng fawm/

Take the attendance to the office.

Đem cái này đưa cho
/dem kah-ee nah-ee duh-ah tyoh/
văn phòng.
/vyahng fawm/

Take this to the office.

Có đồ chơi ở đây. Cứ
/kaw doh tyoh-ee uh day. kuh/
lấy ra mà chơi.
/luh-ee rah mah tyoh-ee/

There are toys here. You may play with them.

Ăn trưa:

Lunch:

Bây giờ thâu tiền ăn trưa.
/bay yuh tuh-oh tee-uhng ang troo-uh/

It is time to collect lunch money.

Tiền ăn trưa là năm mươi
/tee-uhng ang troo-uh lah nam muh-ee/
xu (sáu mươi xu).
/soo (shah-oh muh-ee soo)/

Lunch costs 50 cents (60 cents).

Em nào đi về nhà ăn trưa?
/em nah-oh dee vay nyah ang troo-uh/

Who is going home for lunch?

Sẽ ăn trưa vào lúc
/share ang troo-uh vyah-oh loop/
một giờ (mười hai giờ).
/mohp yuh (moo-uhn hi yuh)/

Lunch will be at one o'clock (twelve o'clock).

Ăn trưa xong sẽ ra
/ang troo-uh sahm share rah/
sân chơi.
/shuhng tyoh-ee/

We will go out to the playground after lunch.

Các em sắp hàng đi ăn trưa.
/kahk em shahp hang dee ang troo-uh/

Get in line for lunch.

Đừng quên mang đồ ăn theo.
/doohng kwin mang doh ang tey-oh/

Don't forget your lunch boxes.

Phải giữ phòng ăn cho sạch sẽ.
/fah-ee yuh fawm ang tyoh shat share/

Please keep the lunchroom clean.

Em muốn sửa tươi hay
/em mooh-uhng shooh-uh too-ee heh-ee/
sửa sô - cô - la?
/shooh-uh shoh koh lah/

Do you want white milk or chocolate milk?

Em muốn mua cà - rem không? — Do you want to buy ice cream?
/em mooh-uhng moo-uh kah rem Hohm/

Lời dặn: — Instructions:

Không được chạy. Đi thong thả. — Don't run. Walk.
/Hohm dooh-uhk tyảh-ee dee tawm tah/

Hôm nay sẽ có tập báo động hỏa hoạn. — There will be a fire drill today.
/hohm nah-ee share koh tụhp bah-oh dảwm kwah kwảm/

Phải nghe lời trò gác góc đường (người coi sân chơi; người coi phòng ăn). — You must obey the crossing guards (playground aide; cafeteria aide).
/fah-ee ngsy loh-ee troh gak gahp doch-uhng (ngoch-ee koh-ee/ shuhng tyoh-ee; ngooh-ee koh-ee/ fawm ang)/

Các câu thường dùng: — Common phrases:

Em hiểu không? — Do you understand?
/em hee-oo Hohm/

Em hiểu tôi nói gì không? — Do you know what I mean?
/em hee-oo toh-ee noh-ee yee Hohm/

Cám ơn. — Thank you.
/kam uhng/

Xin lỗi. — I'm sorry.
/seen loh-ee/

Danh từ cần dùng: — Useful vocabulary:

Chủ Nhựt. /tyoo nyuht/ — Sunday.

thứ Hai. /tuh hi/ — Monday.

thứ Ba. /tuh bah/ — Tuesday.

thứ Tư. /tuh tuh/ — Wednesday.

thứ Năm. /tuh nahm/ — Thursday.

thứ Sáu. /tuh shah-oh/ — Friday.

thứ Bảy /tuh bah-ee/	Saturday
tháng Giêng /tahng yee-uhng/	January
tháng Hai /tahng hi/	February
tháng Ba /tahng bah/	March
tháng Tư /tahng tuh/	April
tháng Năm /tahng nahm/	May
tháng Sáu /tahng shah-oh/	June
tháng Bảy /tahng bah-ee/	July
tháng Tám /tahng tahm/	August
tháng Chín /tahng tyeen/	September
tháng Mười /tahng mooh-ee/	October
tháng Mười Một /tahng mooh-ee mohk/	November
tháng Mười Hai /tahng mooh-ee hi/	December
một /mohk/	one
hai /hi/	two
ba /bah/	three
bốn /bohm/	four
năm /nahm/	five
sáu /shah-oh/	six
bảy /bah-ee/	seven
tám /tahm/	eight
chín /tyeen/	nine
mười /mooh-ee/	ten
hai mươi /hi mooh-ee/	twenty
ba mươi /bah mooh-ee/	thirty
bốn mươi /bohm mohh-ee/	fourty

mười một /mooh-ee mohk/	eleven
hai mươi mốt /hi mooh-ee mohk/	twenty one
ba mươi mốt /bah mooh-ee mohk/	thirty one
mười lăm /mooh-ee lahm/	fifteen
hai mươi lăm /hi mooh-ee lahm/	twenty five
ba mươi lăm /bah mooh-ee lahm/	thirty five
một trăm /mohk trahm/	one hundred
thứ nhứt /tuh nyook/	first
thứ nhì /tuh nyee/	second
thứ ba /tuh bah/	third
thứ tư /tuh tuh/	fourth
thứ năm /tuh nahm/	fifth
thứ sáu /tuh shah-oh/	sixth
vần A, B, C /vahng ah, bay, say/	alphabet
môn học /mohng hahp/	subjects
Tập đọc /tahp dahp/	Reading
Tập viết /tahp vyek/	Handwriting
Tập phát âm /tahp fahk ahm/	Phonics
Tập đánh vần /tahp dahn vyuhng/	Spelling
Toán /toh-uhng/	Math
Khoa học /kwah hahp/	Science
Phiếu điểm /fyoo dee-uhm/	Report card
Điểm /dee-uhm/	Grades
Thi /tee/	Quiz, exam
Bài làm ở nhà /bah-ee lahm uh nyah/	Homework
Thi toàn quốc /tee toh-ahng kwuhk/	Standarized tests
Sách giáo khoa /shaht yah-oh kwah/	Textbook

Bàn giấy /bahng yay/	Desks
Ghế /gay/	Chairs
Tấm lịch /tahm lit/	Calendar
Bảng đen /bahng deng/	Blackboard
Bản niêm yết /bahng nee-uhm yet/	Bulletin board
Cái lau bảng /kah-ee lah-oo bahng/	Eraser
Phấn /fuhng/	Chalk

Ngày lễ:	Holidays:
Lễ Ha-lâu-in. /lay "Halloween"/	Halloween
Lễ Lao Động. /lay lah-oh dảh-oom/	Labor Day
Lễ ky niệm Columbus. /lay kee neẻ-uhm "Columbus"/	Columbus Day
Lễ Tạ Ơn. /lay tảh uhng/	Thanksgiving
Lễ Sinh Nhựt Washington. /lay shuhn nyủht "Washington"/	Washington's Birthday
Lễ Sinh Nhựt Lincoln. /lay shuhn nyủht "Lincohn"/	Lincoln's Birthday
Lễ Tưởng Niệm Chiến Sĩ. /lay tooh-uhng neẻ-uhm tyee-uhng shee/	Memorial Day
Lễ Giáng Sinh. /lay yahng shuhn/	Christmas
Lễ Phục Sinh. /lay foọp shuhn/	Easter
Ngày Cựu Quân Nhân. /ngah-ee kủh-oo kwuhng nyahng/	Veteran's Day